

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại thời điểm 31/12/2014 Công ty đang làm các thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ năm 2013 tăng từ 115 tỷ VND lên 255 tỷ VND.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/06/2014
Ông Lê Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 13/06/2014
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Thành viên	
Ông Đinh Thái Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/06/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm :

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban
---------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè được lập ngày 09 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.185.779.822	212.405.151.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.871.249.756	23.533.875.588
111	1. Tiền		38.871.249.756	23.533.875.588
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.383.000.000	3.383.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.383.000.000	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.504.174.318	60.200.752.207
131	1. Phải thu của khách hàng		25.297.151.478	58.123.739.949
132	2. Trả trước cho người bán		1.802.704.082	1.462.108.574
135	5. Các khoản phải thu khác	5	404.318.758	614.903.684
140	IV. Hàng tồn kho	6	95.973.345.457	77.954.098.973
141	1. Hàng tồn kho		95.973.345.457	77.954.098.973
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.454.010.291	47.333.424.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	13.636.364
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.725.007.720	45.598.710.853
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.507.416.495	1.630.008.728
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		221.586.076	91.068.593
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.357.923.755	165.924.574.300
220	II. Tài sản cố định		153.433.448.729	156.596.945.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	116.878.197.479	118.646.790.064
222	- Nguyên giá		227.251.452.104	244.964.535.657
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.373.254.625)	(126.317.745.593)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	35.481.891.920	37.832.695.288
225	- Nguyên giá		40.750.923.371	40.358.861.034
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.269.031.451)	(2.526.165.746)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	114.285.742	117.460.342
228	- Nguyên giá		1.329.483.600	1.329.483.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.215.197.858)	(1.212.023.258)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	959.073.588	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.924.475.026	9.327.628.606
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.541.915.026	5.945.068.606
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	3.382.560.000	3.382.560.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		349.543.703.577	378.329.725.606



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		178.137.678.529	215.737.605.643
310	I. Nợ ngắn hạn		165.233.897.419	196.208.728.285
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	106.267.074.969	96.797.397.501
312	2. Phải trả người bán		50.400.864.879	90.399.003.044
313	3. Người mua trả tiền trước		171.018.294	565.756.350
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	215.766.911	267.810.209
315	5. Phải trả người lao động		4.474.120.027	4.273.557.965
316	6. Chi phí phải trả	16	277.111.280	82.680.640
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	3.421.722.433	3.776.453.950
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.218.626	46.068.626
330	II. Nợ dài hạn		12.903.781.110	19.528.877.358
333	3. Phải trả dài hạn khác		205.680.000	205.680.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	12.698.101.110	19.323.197.358
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.406.025.048	162.592.119.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	171.406.025.048	162.592.119.963
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.905.443.461)	(76.905.443.461)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.225.777.390	6.225.777.390
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.451.603.703	5.451.603.703
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.266.014.054)	(27.079.919.139)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		349.543.703.577	378.329.725.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	4.354,27	34.046,25

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập



Nguyễn Quốc Thiệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng



La Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.175.223.799.728	846.245.120.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	13.668.209.094	6.361.003.220
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.161.555.590.634	839.884.117.759
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.118.004.228.045	821.827.300.772
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.551.362.589	18.056.816.987
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.465.460.632	964.492.442
22	7. Chi phí tài chính	25	14.389.472.480	10.725.502.400
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.831.676.562	6.779.814.290
23	8. Chi phí bán hàng	26	6.612.037.498	4.529.721.909
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.704.885.165	23.784.965.211
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.689.571.922)	(20.018.880.091)
31	11. Thu nhập khác	28	13.497.439.431	16.290.107.995
32	12. Chi phí khác	29	1.993.962.424	10.630.272.608
40	13. Lợi nhuận khác		11.503.477.007	5.659.835.387
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.813.905.085	(14.359.044.704)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.813.905.085	(14.359.044.704)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	346	(597)

Người lập



Nguyễn Quốc Thiệu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.813.905.085	(14.359.044.704)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.907.666.001	9.260.938.282
03	- Các khoản dự phòng		-	(355.622.410)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(167.568)	5.738.390
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.481.958.292)	(1.093.702.252)
06	- Chi phí lãi vay		8.831.676.562	6.779.814.290
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD		23.071.121.788	238.121.596
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		56.617.482.819	(55.641.524.493)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.019.246.484)	(49.370.224.312)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.496.307.755)	39.546.499.309
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.416.789.944	(5.581.740.260)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(8.668.180.632)	(6.779.814.290)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.355.013.058	5.805.971.440
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.572.627.182)	(6.673.026.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.704.045.556	(78.455.737.762)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.493.272.274)	(79.539.412.525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.910.531.728	1.392.893.348
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		373.005.483	376.847.881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.209.735.063)	(77.769.671.296)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	56.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.158.174.394.977	536.770.766.973
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.152.610.477.192)	(439.994.723.979)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(2.721.021.678)	(1.616.838.964)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(32.779.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.842.896.107	151.126.424.530
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.337.206.600	(5.098.984.528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.533.875.588	28.632.860.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		167.568	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	38.871.249.756	23.533.875.588

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Thiệu

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Thép Nhà Bè là doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi từ Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 157/QĐ-TCLĐ ngày 08 tháng 06 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp, Công ty Thép Nhà Bè đã xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2007 để cổ phần hóa. Công ty Thép Nhà Bè được cấp giấy phép kinh doanh và chính thức hoạt động

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 10 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Trụ sở chính của Công ty: Số 25 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND, tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/CP.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thép;
- Mua bán các sản phẩm thép và nguyên liệu thép;
- Cán thép, các loại vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp, khí oxy, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị dẫn khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng
- Sản xuất khí oxy, nitơ, argon;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, hệ thống cấp thoát nước, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

- Máy móc, thiết bị

15 năm

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không được bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	68.126.040	3.752.754
Tiền gửi ngân hàng	38.803.123.716	23.530.122.834
	<u>38.871.249.756</u>	<u>23.533.875.588</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.383.000.000	3.383.000.000
	<u>3.383.000.000</u>	<u>3.383.000.000</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1075/2013/HDTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ngày 22/11/2013 có kỳ hạn gốc là 1 tháng và có số chu kỳ quay vòng tiếp theo sau khi đáo hạn kỳ gốc đầu là 11 tháng, lãi suất 8%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	212.949.798	22.427.383
Phải thu Hiệp hội thép VN	35.000.000	-
Phải thu nhà thầu phần giảm khối lượng quyết toán theo Biên bản KTNN	119.686.211	585.134.339
Phải thu nhà thầu tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu theo biên bản của KTNN	12.658.056	-
Phải thu khác	24.024.693	7.341.962
	<u>404.318.758</u>	<u>614.903.684</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.522.395.461	26.191.336.182
Công cụ, dụng cụ	188.925.540	58.287.496
Thành phẩm	64.262.024.456	51.704.475.295
	<u>95.973.345.457</u>	<u>77.954.098.973</u>

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013 với các điều khoản như sau:

- Giá trị thế chấp tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp là 20.719.000.000 VND.
- Tài sản thế chấp ban đầu có thể được nhập, xuất, tăng, giảm thường xuyên trong từng thời kỳ theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Bên thế chấp nhưng tại mọi thời điểm không thấp hơn 30.000.000.000 VND.
- Việc thế chấp theo hợp đồng này có hiệu lực cho đến khi tất cả các nghĩa vụ của Bên vay được bảo đảm theo Hợp đồng này chấm dứt hoặc Bên thế chấp đã có biện pháp bảo đảm thay thế được Ngân hàng chấp nhận.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.212.024.933	1.388.587.638
Thuế thu nhập cá nhân	60.232.462	6.261.990
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	235.159.100
	<u>1.507.416.495</u>	<u>1.630.008.728</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91.236.108.200	133.476.021.536	14.315.109.111	5.937.296.810	244.964.535.657
Số tăng trong năm	5.001.505.043	2.773.630.322	1.827.236.327	638.385.765	10.240.757.457
- Mua trong năm	-	1.336.482.486	1.784.645.364	-	3.121.127.850
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.393.290.352	433.870.400	-	638.385.765	4.465.546.517
- Phân loại lại	1.608.214.691	1.003.277.436	42.590.963	-	2.654.083.090
Số giảm trong năm	(16.556.282.676)	(7.421.790.138)	(887.222.769)	(3.088.545.427)	(27.953.841.010)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.556.282.676)	(7.421.790.138)	(887.222.769)	(42.400.000)	(24.907.695.583)
- Phân loại lại	-	-	-	(3.046.145.427)	(3.046.145.427)
Số dư cuối năm	79.681.330.567	128.827.861.720	15.255.122.669	3.487.137.148	227.251.452.104
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.713.058.692	89.948.222.220	10.953.781.856	702.682.825	126.317.745.593
Số tăng trong năm	3.831.401.545	3.526.866.969	462.807.496	340.549.686	8.161.625.696
- Khấu hao trong năm	3.831.401.545	3.526.866.969	462.807.496	340.549.686	8.161.625.696
Số giảm trong năm	(15.806.088.250)	(7.405.849.395)	(887.222.769)	(6.956.250)	(24.106.116.664)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.806.088.250)	(7.405.849.395)	(887.222.769)	(6.956.250)	(24.106.116.664)
Số dư cuối năm	12.738.371.987	86.069.239.794	10.529.366.583	1.036.276.261	110.373.254.625
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.523.049.508	43.527.799.316	3.361.327.255	5.234.613.985	118.646.790.064
Tại ngày cuối năm	66.942.958.580	42.758.621.926	4.725.756.086	2.450.860.887	116.878.197.479

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 420.582.856 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.225.807.963 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.358.861.034	40.358.861.034
Số tăng trong năm	392.062.337	392.062.337
- <i>Phân loại lại</i>	392.062.337	392.062.337
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	40.750.923.371	40.750.923.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.526.165.746	2.526.165.746
Số tăng trong năm	2.742.865.705	2.742.865.705
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.742.865.705	2.742.865.705
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.269.031.451	5.269.031.451
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	37.832.695.288	37.832.695.288
Tại ngày cuối năm	35.481.891.920	35.481.891.920

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại số 25 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Nhuận, quận 7, Tp.HCM với thời gian khấu hao là 50 năm.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2014 là chi phí của Dự án Công trình cán chế tại Nhà máy Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai, được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt với tổng mức đầu tư là 4 tỷ VND, bắt đầu triển khai từ quý 04/2014 và dự kiến hoàn thành trong năm 2015.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư đầu năm	5.945.068.606	-
Số tăng trong năm	-	8.865.088.566
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(3.403.153.580)	(2.920.019.960)
Số dư cuối năm	2.541.915.026	5.945.068.606
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất trả trước	2.412.456.006	4.824.912.014
Chi phí làm các công trình tạm tại Nhơn Trạch	129.459.020	258.918.039
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	611.564.026
Chi phí trả trước khác	-	249.674.527
	2.541.915.026	5.945.068.606

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thế chấp, ký cược	3.382.560.000	3.382.560.000
	3.382.560.000	3.382.560.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	99.641.978.721	94.076.375.823
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.Hồ Chí Minh	99.641.978.721	94.076.375.823
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.625.096.248	2.721.021.678
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).	6.625.096.248	2.721.021.678
	106.267.074.969	96.797.397.501

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 166/2014/3437683/HĐTD ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho (phôi thép và thép thành phẩm) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thuế giá trị gia tăng	-	52.043.298
Các loại thuế khác	215.766.911	215.766.911
	215.766.911	267.810.209

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	83.362.964	34.680.640
Trích trước chi phí dịch vụ bảo vệ	-	48.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	163.495.930	-
Chi phí phải trả khác	30.252.386	-
	277.111.280	82.680.640

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76.521.644	75.192.267
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	216.626.352	192.907.370
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.126.200.000	961.200.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	277.770.000	277.770.000
Lãi chậm trả Công ty CP Thép Biên Hòa	16.489.636	263.040.527
Lãi chậm trả Công ty CP Thép Thủ Đức	-	211.993.902
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	47.291.268
Lãi chậm trả Công ty Kim khí Tp. Hồ Chí Minh	-	14.094.548
Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	1.348.206.538	-
Lãi chậm trả Công ty CP Kim khí Miền Trung	73.744.245	-
Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	18.027.000	1.430.017.050
Phải trả, phải nộp khác	268.137.018	302.947.018
	3.421.722.433	3.776.453.950

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn	12.698.101.110	19.323.197.358
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (*)	12.698.101.110	19.323.197.358
	12.698.101.110	19.323.197.358

Thông tin chi tiết liên quan đến nợ dài hạn

(*) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung ;
- Giá mua tài sản: 33.791.890.000 VND;
- Giá trị thuê: 23.661.058.000 VND;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm : Thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bê Văn Cẩm và số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.323.197.358 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.625.096.248 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530,00)	6.225.777.390	5.451.603.703	(12.720.874.435)	120.951.164.667
Tăng vốn trong năm trước	140.000.000.000	(84.000.000.000)	-	-	-	-	56.000.000.000
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(14.359.044.704)	(14.359.044.704)
Số dư cuối năm trước	<u>255.000.000.000</u>	<u>(76.905.443.461)</u>	<u>(99.898.530)</u>	<u>6.225.777.390</u>	<u>5.451.603.703</u>	<u>(27.079.919.139)</u>	<u>162.592.119.963</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.813.905.085	8.813.905.085
Số dư cuối năm nay	<u>255.000.000.000</u>	<u>(76.905.443.461)</u>	<u>(99.898.530)</u>	<u>6.225.777.390</u>	<u>5.451.603.703</u>	<u>(18.266.014.054)</u>	<u>171.406.025.048</u>

Tại thời điểm 31/12/2014 Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan đến việc tăng vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá trong năm 2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	86,05%	219.428.590.000	86,05%	219.428.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13,95%	35.571.410.000	13,95%	35.571.410.000
	100%	255.000.000.000	100%	255.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	140.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- Cổ phiếu phổ thông	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.478.991	25.478.991
- Cổ phiếu phổ thông	25.478.991	25.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.225.777.390	6.225.777.390
Quỹ dự phòng tài chính	5.451.603.703	5.451.603.703
	11.677.381.093	11.677.381.093

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.156.456.559.908	826.565.838.831
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	14.850.376.250	16.965.355.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.104.262.925	1.941.455.683
Doanh thu hoạt động khác	1.639.646.100	645.830.145
Doanh thu bán hàng oxy	-	120.641.160
Doanh thu bán vật tư	172.954.545	6.000.060
	<u>1.175.223.799.728</u>	<u>846.245.120.979</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.668.209.094	6.099.169.520
Hàng bán bị trả lại	-	261.833.700
	<u>13.668.209.094</u>	<u>6.361.003.220</u>

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.142.788.350.814	820.204.835.611
Doanh thu thuần bán phế phẩm, phế liệu	14.850.376.250	16.965.355.100
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.104.262.925	1.941.455.683
Doanh thu thuần hoạt động khác	1.639.646.100	645.830.145
Doanh thu thuần bán hàng oxy	-	120.641.160
Doanh thu thuần bán vật tư	172.954.545	6.000.060
	<u>1.161.555.590.634</u>	<u>839.884.117.759</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.098.074.914.154	803.803.169.145
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	15.061.433.981	16.965.355.100
Giá vốn của hoạt động khác	1.403.498.515	645.830.145
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.297.627.395	456.858.587
Giá vốn bán oxy	-	305.710.145
Giá vốn bán vật tư	166.754.000	6.000.060
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(355.622.410)
	<u>1.118.004.228.045</u>	<u>821.827.300.772</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	373.005.483	376.847.881
Lãi bán hàng trả chậm	688.768.523	211.331.434
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	368.797.095	376.313.127
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34.889.531	-
	1.465.460.632	964.492.442

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	8.831.676.562	6.779.814.290
Lãi mua hàng trả chậm	5.203.675.788	3.896.744.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.738.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	354.120.130	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	43.205.079
	14.389.472.480	10.725.502.400

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	266.991.676	403.464.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.060.327.203	1.840.944.276
Chi phí khác bằng tiền	1.284.718.619	2.285.312.727
	6.612.037.498	4.529.721.909

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.558.802.908	2.265.376.183
Chi phí nhân viên	8.958.065.235	6.672.357.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.214.172.605	1.110.428.981
Thuế, phí, lệ phí	6.388.680.315	5.247.427.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.230.457.993	3.807.847.617
Chi phí khác bằng tiền	1.354.706.109	4.681.527.331
	26.704.885.165	23.784.965.211

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	5.969.158.091	1.266.266.680
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm thu hồi	1.836.640.947	-
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	5.551.634.350	15.023.841.315
Thu nhập từ bán vỏ chai oxy	139.800.000	-
Thu nhập khác	206.043	-
	13.497.439.431	16.290.107.995

29 .CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	801.578.919	549.412.309
Chi phí thanh lý tài sản	58.626.363	-
Chi phí tiền lương công nhân sản xuất ngoài đơn giá	-	347.717.673
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	-	8.510.228.100
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất tại quận 7	600.000.000	900.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	63.573.338	119.378.126
Chi nộp tiền vi phạm hành chính	143.021.039	-
Chi phí thuế bị truy thu	176.562.705	-
Chi phí tiền lương công nhân tháo dỡ di dời vật tư nhà máy	-	203.536.100
Chi phí khác	150.600.060	300
	1.993.962.424	10.630.272.608

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.813.905.085	(14.359.044.704)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	383.157.082	119.378.126,00
- Các khoản điều chỉnh tăng	383.157.082	119.378.126
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.197.062.167	(14.239.666.578)
Chuyển lỗ	(9.197.062.167)	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	-	(14.239.666.578)
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	176.562.705	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(1.388.587.638)	(1.388.587.638)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.212.024.933)	(1.388.587.638)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.871.249.756	-	-	38.871.249.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.701.470.236	-	-	25.701.470.236
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>67.955.719.992</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>67.955.719.992</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.533.875.588	-	-	23.533.875.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.738.643.633	-	-	58.738.643.633
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>85.655.519.221</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>85.655.519.221</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	106.267.074.969	12.698.101.110	-	118.965.176.079
Phải trả người bán, phải trả khác	53.616.907.312	205.680.000	-	53.822.587.312
Chi phí phải trả	277.111.280	-	-	277.111.280
	<u>160.161.093.561</u>	<u>12.903.781.110</u>	<u>-</u>	<u>173.064.874.671</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	96.797.397.501	19.323.197.358	-	116.120.594.859
Phải trả người bán, phải trả khác	93.969.776.994	205.680.000	-	94.175.456.994
Chi phí phải trả	82.680.640	-	-	82.680.640
	<u>190.849.855.135</u>	<u>19.528.877.358</u>	<u>-</u>	<u>210.378.732.493</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:	Hoạt động kinh doanh thép	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.157.638.727.064	3.916.863.570	1.161.555.590.634
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.713.436.660	(1.162.074.071)	43.551.362.589
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.586.674.367	-	7.586.674.367
Tài sản bộ phận	310.268.135.063	-	310.268.135.063
Tài sản không phân bổ	-	-	39.275.568.514
Tổng tài sản	310.268.135.063	-	349.543.703.577
Nợ phải trả của các bộ phận	169.366.040.958	-	169.366.040.958
Nợ phải trả không phân bổ	8.771.637.571	-	8.771.637.571
Tổng nợ phải trả	178.137.678.529	-	178.137.678.529

Theo khu vực địa lý:	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
	1.007.579.815.843	153.975.774.791	1.161.555.590.634
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài			
Tài sản bộ phận	310.268.135.063	-	310.268.135.063
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.586.674.367	-	7.586.674.367

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	35.324.260.637
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	382.494.593.020	297.968.200
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	25.156.207.250	6.675.692.200
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	79.123.636.890	156.395.592.000
- Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	279.322.668.420	207.427.810.670
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	244.771.100
- Công ty Kinh doanh thép & Dịch vụ Vnsteel Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	127.712.800	9.286.905.690
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	22.465.600	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	503.772.600	-
- Công ty CP Kim khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	6.023.938.000	3.502.563.400
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	62.817.100	16.772.200
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	557.782.600	2.045.627.985
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	557.310.500	-
Mua nguyên vật liệu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	55.402.540	39.139.623.828
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	33.353.092.000	159.796.817.400
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	251.140.240	480.295.634
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	19.899.999	14.945.455
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	33.959.258.314	38.468.982.000
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	223.164.149.600	72.157.556.000
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	33.889.040.400	45.429.889.600
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	60.036.277.500	-
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	19.656.388	76.014.192

Mua nguyên vật liệu (tiếp theo)

- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	11.651.161.400	39.866.480.500
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.481.576.700	2.881.715.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	981.566.727	946.717.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	(7.726.044)	9.457.569.641

Mua tài sản cố định

- Công ty TNHH Posvina	Cùng Công ty mẹ	605.625.000	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	566.363.636	-

Doanh thu bán tài sản cố định

- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	-
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	120.000.000	-

Lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	277.483.489	186.322.325
- Công ty thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	411.285.034	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	25.009.109

Chi phí lãi chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	224.924.894	1.150.569.254
- Công ty thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	201.505.287	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	335.745.133	211.993.902
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	1.055.316.862	2.182.871.847
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	449.948.851	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	133.541.881	-
- Công ty CP Kim khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	132.812.436	215.133.338

Phí sử dụng thương hiệu

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	18.474.000	2.144.184.000
------------------------------------	------------	------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Phải thu tiền hàng				
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ		12.159.355	42.929.601.218
- Công ty CP Kim khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ		1.275.117.140	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		109.956	-
- Công ty thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		8.274.355.606	-

Người mua trả tiền trước			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.209.030	-
Phải thu lãi bán hàng chậm trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	3.170.051	22.427.383
- Công ty thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	209.779.747	-
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	7.644.871.700	2.647.834.262
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	583.000.000	12.340.752.600
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	35.874.766.400
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	121.909.027
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.041.151.550	2.102.205.600
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	435.289.864
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	86.506.200
Trả trước người bán			
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	42.840.000	-
Phải trả phí sử dụng thương hiệu			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	18.027.000	1.430.017.050
Phải trả lãi chậm trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	47.291.268
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	211.993.902
- Công ty CP Kim khí TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	-	14.094.548
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	16.489.636	263.040.527
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	73.744.245	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.320.523.908	1.051.054.048

37 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	614.903.684	29.769.345
Hàng tồn kho	141	77.954.098.973	77.113.798.452
Tài sản cố định hữu hình	221	118.646.790.064	115.444.432.911
- Nguyên giá	222	244.964.535.657	241.456.039.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(126.317.745.593)	(126.011.606.468)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	37.832.695.288	37.892.486.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.526.165.746)	(2.466.374.834)
Phải trả người bán	312	90.399.003.044	86.573.182.636
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	267.810.209	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(27.079.919.139)	(27.554.289.623)

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau (tiếp theo):

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	24	821.827.300.772	822.301.671.256
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(14.359.044.704)	(14.833.415.188)
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	(14.359.044.704)	(14.833.415.188)
Khấu hao tài sản cố định	02	9.260.938.282	8.895.008.245
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.641.524.493)	(55.576.823.139)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.370.224.312)	(48.529.923.791)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.546.499.309	39.481.797.955

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Việt

Nguyễn Quốc Thiệu

Nguyễn Quốc Anh Dũng